



A MEMBER OF JHI INTERNATIONAL CPA NETWORK



GLOBAL PRESENCE - LOCAL EXCELLENCE

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
06 tháng đầu năm 2012

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. HCM
E-mail: info@aascs.com.vn

Tel: (84.8) 38205944 - 38205947

Fax: (84.8) 38205942
Website: www.aascs.com.vn

*Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

06 tháng đầu năm 2012

Được soát xét bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08).38205.944 -(08)38205.947; Fax: (08) 38205.942

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 – 04
Báo cáo kiểm toán	05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	06 – 08
Báo cáo kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2012	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2012	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2012	12 – 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ Phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 5 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Ngô Văn Tổng	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2012)
Ông Hà Văn Cường	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2012)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Thành viên thường trực	(bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2012)
Ông Lê Anh Vũ	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2012)
Ông Nguyễn Công Thành	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2012)

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Ngô Văn Tổng	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2012)
Ông Hà Văn Cường	Phó Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2012)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Phó Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2012)
Ông Lê Anh Vũ	Kế toán trưởng	(bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2012)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quy Nhơn, ngày 10 tháng 07 năm 2012.

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Ngô Văn Tổng



Số: ~~479~~ /BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN***(Về Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2012 của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định)*

Kính gửi: - **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định**
- **Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định.**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được lập ngày 10 tháng 7 năm 2012 của **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định** từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo này trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định** tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)****Tổng Giám đốc****Lê Văn Tuấn**
Chứng chỉ KTV số 0479/KTV**Kiểm toán viên****Đinh Thế Đường**
Chứng chỉ KTV số 0342/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		206.317.939.847	193.684.813.595
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	133.299.029.136	42.507.472.283
1. Tiền	111		87.720.327.611	42.507.472.283
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.578.701.525	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31.000.000.000	87.477.600.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	31.000.000.000	87.477.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	15.953.925.817	40.784.535.868
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	3.943.433.600	3.718.338.704
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	11.897.756.148	37.060.776.100
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	112.736.069	5.421.064
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	17.246.186.863	20.953.552.916
1. Hàng tồn kho	141		17.246.186.863	20.953.552.916
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	8.818.798.031	1.961.652.528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	263.215.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	8.555.583.031	1.958.763.309
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3		2.889.219
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		110.187.272.970	63.870.231.980
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		2.183.811.500	1.639.635.000
4. Phải thu dài hạn khác	218	6	2.183.811.500	1.639.635.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		91.942.842.830	45.209.712.980
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	48.616.295.793	45.145.682.720
- Nguyên giá	222		107.785.415.214	96.164.176.533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.169.119.421)	(51.018.493.813)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	7.872.220	9.688.888
- Nguyên giá	228		36.500.000	36.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28.627.780)	(26.811.112)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	43.318.674.817	54.341.372
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	10	16.060.618.640	17.020.884.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.060.618.640	17.020.884.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		316.505.212.817	257.555.045.575

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		100.598.898.002	69.536.701.292
I. Nợ ngắn hạn	310	11	92.575.552.872	61.013.300.131
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	11.1	3.693.542.900	
3. Người mua trả tiền trước	313	11.2	9.402.376.000	9.312.250.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11.3	36.670.266.090	30.634.522.058
5. Phải trả người lao động	315	11.4	34.257.689.569	9.840.563.675
6. Chi phí phải trả	316	11.5	1.044.367.180	1.938.673.342
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	11.6	1.968.171.005	1.932.870.328
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	11.7	5.539.140.128	7.354.420.728
II. Nợ dài hạn	330	12	8.023.345.130	8.523.401.161
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	12.1	7.903.929.441	8.432.774.482
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	12.2	119.415.689	90.626.679
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		215.906.314.815	188.018.344.283
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	215.906.314.815	188.018.344.283
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		123.926.300.000	82.618.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.391.000.000	19.391.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			1.088.741.838
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		60.542	10.893.060.542
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.262.337.618	8.262.337.618
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64.326.616.655	65.765.004.285
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		316.505.212.817	257.555.045.575

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		4,734,227.19	1,828,177.58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Huỳnh Ngọc Bích

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Anh Vũ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Văn Tổng



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	14	137.196.878.952	83.985.664.383	242.395.394.001	133.896.603.983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	25.711.992.482	11.622.846.166	47.560.534.963	17.090.060.035
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	111.484.886.470	72.362.818.217	194.834.859.038	116.806.543.948
4. Giá vốn hàng bán	11	17	52.530.783.212	44.593.392.454	98.934.606.241	83.554.938.096
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58.954.103.258	27.769.425.763	95.900.252.797	33.251.605.852
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.945.243.048	7.882.461.884	2.651.832.663	14.081.299.602
7. Chi phí tài chính	22	19	-	12.262.289	10.926.614	12.262.289
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	
8. Chi phí bán hàng	24		9.528.621.208	7.496.622.031	15.760.523.863	9.704.458.824
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.628.898.872	2.280.969.414	12.370.297.450	3.726.902.556
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		40.741.826.226	25.862.033.913	70.410.337.533	33.889.281.785
11. Thu nhập khác	31	20	276.450.000	14.609.140	276.450.000	14.609.140
12. Chi phí khác	32	21	65.280.000		65.280.000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		211.170.000	14.609.140	211.170.000	14.609.140
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.952.996.226	25.876.643.053	70.621.507.533	33.903.890.925
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	10.227.553.423	4.886.576.313	16.887.335.163	6.469.920.281
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		30.725.442.803	20.990.066.740	53.734.172.370	27.433.970.644
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.697	2.541	5.468	3.321

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Huỳnh Ngọc Bích

Lê Anh Vũ

Huỳnh Ngọc Bích

Lê Anh Vũ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Văn Tổng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế 6 tháng đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	70.621.507.533	33.903.890.925
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	8.797.371.776	7.385.922.625
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.507.307.336)	(3.304.535.269)
- Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	77.911.571.973	37.985.278.281
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.232.407.848	4.423.109.182
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.707.366.053	14.109.099.823
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	22.994.883.998	4.796.057.179
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	697.050.360	(1.274.084.716)
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.018.223.951)	(1.036.957.244)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(544.176.500)	(527.071.243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	113.980.879.781	58.475.431.262
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(55.530.501.626)	(3.824.482.079)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	211.170.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(51.631.602.750)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	107.457.979.324	10.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.296.137.336	3.212.857.669
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.803.182.284	9.988.375.590
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.767.547.000)	(10.558.238.715)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2012

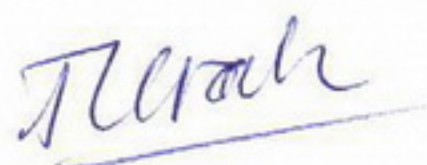
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế 6 tháng đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.767.547.000)	(10.558.238.715)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	91.016.515.065	57.905.568.137
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.507.472.283	40.050.873.924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(224.958.212)	(1.657.687.642)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	133.299.029.136	96.298.754.419

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Anh Vũ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Văn Tổng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ Phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 5 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 123.926.300.000 đồng (Một trăm hai mươi ba tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp. Khai thác chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản .

3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không áp dụng lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Không phát sinh.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

6. Hợp đồng thuê tài chính: Không phát sinh.

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết



khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh

8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: không phát sinh

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"



- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: không phát sinh

14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Không phát sinh

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

17.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt - VND	625.001.784	932.381.545
- Tiền mặt	625.001.784	932.381.545
1.2- Tiền gửi ngân hàng	87.095.325.827	41.575.090.738
- Ngân hàng ĐT & PT - CN.Bình Định (VND)	502.245.851	1.618.942.060
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (VND)	1.046.949.134	1.763.254.356
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn- CN.Bình Định (VND)	344.208.364	115.611.787
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (# 682,174.19 USD)	14.208.315.674	9.668.813.732
- Ngân hàng ĐT & PT - CN.Bình Định (# 2,368,711.42 USD)	49.262.906.558	28.372.449.168
- Ngân hàng NN & PTNT- CN.Bình Định (# 1,043,341.58 USD)	21.730.700.246	36.019.635
1.3- Các khoản tương đương tiền	45.578.701.525	
- Tiền gửi tiết kiệm USD tại NH NN&PTNT-CN.Bình Định (# 640,000-Kỳ hạn 01 tháng)	13.326.669.858	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH ACB - CN.Bình Định (Kỳ hạn 03 tháng)	32.252.031.667	
Cộng	133.299.029.136	42.507.472.283
2. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu Tư và Phát Triển - CN.Bình Định (Kỳ hạn 6 tháng)	31.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm USD tại NH ĐT & PT-CN Bình Định (3,200,000 USD - Kỳ hạn 4 tháng)		66.649.600.000
- Tiền gửi tiết kiệm USD tại NH ĐT & PT-CN Bình Định (1,000,000 USD - Kỳ hạn 6 tháng)		20.828.000.000
Cộng	31.000.000.000	87.477.600.000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1- Phải thu khách hàng	3.943.433.600	3.718.338.704
- Xí nghiệp Que hàn điện Khánh Hội	169.400.000	159.500.000
- Mineral Venture International - Singapore (# 181,200 USD)	3.774.033.600	3.558.838.704
3.2- Trả trước cho người bán	11.897.756.148	37.060.776.100
- DNTN Cơ khí Quốc Mạnh	470.224.500	470.224.500
- Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính & Kiểm toán (AASCs)		31.500.000
- Công ty Cơ điện xây lắp Hùng Vương	8.066.186.400	1.664.832.000
- Qinzhou Dewei Trade Co.LTD (# 1,505,700 USD)		31.360.719.600
- Viện khoa học công nghệ mỏ - Luyện kim	60.000.000	440.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Vlina Style		1.100.000.000
- DNTN Xuyên Quốc Dân		3.000.000
- Trung tâm Quan trắc môi trường Bình Định	40.000.000	720.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng thương mại Phú Ninh		1.113.000.000
- Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế luyện kim màu		97.500.000
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế & ĐTXD Lam Sơn	110.000.000	60.000.000
- Công ty TNHH Hùng Phát	500.000.000	
- DNTN Khang Huy	165.000.000	

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

CÔNG TY
H NHIỆM HỮU
H VỤ TƯ V
HÌNH KẾ T
KIỂM TOA
HÍA NAM
TP. HỒ C

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	20.851.649.756	62.772.932.004	11.677.062.067	862.532.706	96.164.176.533
2. Số tăng trong kỳ	7.215.679.090	1.599.087.273	3.175.538.181	275.863.637	12.266.168.181
Bao gồm:					
- Do mua sắm mới	7.215.679.090	1.599.087.273	3.175.538.181	275.863.637	12.266.168.181
- Cải tạo sửa chữa					
- Chuyển từ XD CBDD					
3. Số giảm trong kỳ			644.929.500		644.929.500
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán			644.929.500		644.929.500
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	28.067.328.846	64.372.019.277	14.207.670.748	1.138.396.343	107.785.415.214
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	8.611.767.446	35.446.990.175	6.301.682.886	658.053.306	51.018.493.813
2. Số tăng trong kỳ	1.012.005.788	6.310.316.659	1.385.382.442	87.850.219	8.795.555.108
3. Số giảm trong kỳ			644.929.500		644.929.500
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán			644.929.500		644.929.500
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	9.623.773.234	41.757.306.834	7.042.135.828	745.903.525	59.169.119.421
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	12.239.882.310	27.325.941.829	5.375.379.181	204.479.400	45.145.682.720
2. Tại ngày cuối kỳ	18.443.555.612	22.614.712.443	7.165.534.920	392.492.818	48.616.295.793

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm				36.500.000	36.500.000
2. Số tăng trong kỳ					
Bao gồm:					
- Mua sắm mới					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				36.500.000	36.500.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				26.811.112	26.811.112
2. Số tăng trong kỳ				1.816.668	1.816.668
3. Số giảm trong kỳ					

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				28.627.780	28.627.780
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm				9.688.888	9.688.888
2. Tại ngày cuối kỳ				7.872.220	7.872.220

9. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

- Mua sắm tài sản cố định
- Xây dựng nhà máy Xi Titan

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

537.636.061

620.463

42.781.038.756

53.720.909

43.318.674.817**54.341.372****10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC***** Chi phí trả trước dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ
- Hệ thống xử lý nước xường bàn đãi nước Cát Thành
- Tiền thuê đất NMX 45 năm theo hợp đồng thuê đất
- Kinh phí đóng góp xây dựng hạ tầng mỏ 150 ha

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

1.037.781.640

886.153.000

453.426.000

13.161.411.000

13.318.731.000

1.408.000.000

2.816.000.000

16.060.618.640**17.020.884.000****11. NỢ NGẮN HẠN****11.1- Phải trả người bán**

- Qinzhou Dewei Trade Co.LTD
- DNTN May Thương Mại Vạn Phát

11.2- Người mua trả tiền trước

- DNTN Hạnh Thảo
- Guangxi Chuangda Mining Co.LTD (# 167,300 USD)
- Công ty TNHH Huy Tùng

11.3- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế xuất khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế tài nguyên
- Phí bảo vệ môi trường

11.4- Phải trả người lao động

- Lương phải trả công nhân viên

11.5- Chi phí phải trả

- Thù lao của HĐQT & BKS
- Liên đoàn địa chất Trung Trung Bộ
- Công ty tư vấn Tài chính & Kiểm toán AASCS
- Phí hội viên Hiệp hội Titan Việt Nam
- Tiền ăn ca phải trả công nhân viên Công ty
- TT Lưu ký chứng khoán TP.HCM
- Nhà máy Hiếu
- Cảng Quy Nhơn

Số cuối kỳ**Số đầu năm****3.693.542.900**

3.692.812.900

730.000

9.402.376.000**9.312.250.000**

200.000.000

200.000.000

9.081.008.000

9.112.250.000

121.368.000

36.670.266.090**30.634.522.058**

2.674.997.000

1.410.290.581

33.959.493.232

26.090.382.020

963.885.877

668.862.038

336.596.400

1.200.281.000

34.257.689.569**9.840.563.675**

34.257.689.569

9.840.563.675

1.044.367.180**1.938.673.342**

19.500.000

19.500.000

270.614.306

57.272.727

25.000.000

25.000.000

230.411.000

15.000.000

1.320.875.309

7.900.000



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

- Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng mỏ 73 ha Phù Cát	920.000.000	
- Chi nhánh giám định Vinacontrol Quy Nhơn	1.050.000	
- Tiền vận chuyển (Lê Thanh Sơn)	70.917.180	
11.6- Các khoản, phải trả phải nộp khác	1.968.171.005	1.932.870.328
- Kinh phí Công đoàn	1.751.042.255	1.468.347.713
- Bảo hiểm xã hội		54.747.615
- Sở Tài chính Bình Định		304.095.000
- Phan Huy Hoàng	66.538.660	66.538.660
- Quỹ trả cổ tức	27.825.000	9.912.000
- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân	84.941.340	7.270.340
- Thuế thu nhập cá nhân người ngoài công ty	600.000	
- CNCNV ủng hộ đồng bào bão lụt	19.260.000	19.260.000
- Cổ đông Quách Xiếu An	750.000	750.000
- Phí bảo hành công trình XD CB	15.264.750	
- Cổ tức 10% của cổ đông lưu ký sản chứng khoán SME	1.949.000	1.949.000
11.7- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.539.140.128	7.354.420.728
- Quỹ khen thưởng	3.829.148.989	4.058.398.989
- Quỹ phúc lợi	1.709.991.139	2.350.021.739
- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty		946.000.000
Cộng	92.575.552.872	61.013.300.131

12. NỢ DÀI HẠN**12.1- Vay và nợ dài hạn**

- Tiền thuê đất nhà máy xi

12.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.903.929.441	8.432.774.482
7.903.929.441	8.432.774.482
119.415.689	90.626.679
8.023.345.130	8.523.401.161



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ trước	82.618.200.000	19.391.000.000	10.893.060.542	7.062.337.618	604.877.022	353.360.877	120.922.836.059
- Tăng vốn trong kỳ trước						27.433.970.644	27.433.970.644
- Lãi trong kỳ trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ trước							
- Lỗ trong kỳ trước							
- Giảm khác					604.877.022		604.877.022
Số dư cuối kỳ trước	82.618.200.000	19.391.000.000	10.893.060.542	7.062.337.618		27.787.331.521	147.751.929.681
Số dư đầu kỳ này	82.618.200.000	19.391.000.000	10.893.060.542	8.262.337.618	1.088.741.838	65.765.004.285	188.018.344.283
- Tăng vốn trong kỳ này(*)	41.308.100.000						
- Lãi trong kỳ này						53.734.172.370	53.734.172.370
- Tăng khác(**)						28.000.000	28.000.000
- Giảm vốn trong kỳ này(***)						55.200.560.000	55.200.560.000
- Lỗ trong kỳ này							
- Giảm khác			10.893.000.000		1.088.741.838		11.981.741.838
Số dư cuối kỳ này	123.926.300.000	19.391.000.000	60.542	8.262.337.618		64.326.616.655	215.906.314.815

Ghi chú:**(*) Tăng vốn trong kỳ do:**

- Tăng vốn điều lệ Công ty từ nguồn vốn Lợi nhuận chưa phân phối năm 2011

10.893.000.000

- Tăng vốn điều lệ Công ty từ nguồn vốn Quỹ đầu tư phát triển năm 2011

30.415.100.000

Cộng**41.308.100.000****(**): Tăng khác:**

- Trích điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng năm 2011 theo NQ ĐHCĐ

28.000.000

Cộng**28.000.000****(***) Giảm vốn trong kỳ (Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) do:**

- Trích quỹ cổ tức bổ sung 30% N2011 theo NQ ĐHCĐ

30.415.100.000

- Tăng vốn điều lệ (phát hành cổ phiếu)

24.785.460.000

Cộng**55.200.560.000**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
25%	30.981.840.000	22.845.660.000
75%	92.944.460.000	59.772.540.000
100%	123.926.300.000	82.618.200.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ

- Vốn góp tăng trong kỳ

- Vốn góp giảm trong kỳ

- Vốn góp cuối kỳ

+ Cổ tức lợi nhuận đã chia

	Kỳ này	Kỳ trước
	82.618.200.000	82.618.200.000
	41.308.100.000	-
	-	-
	123.926.300.000	82.618.200.000

e/ Cổ phiếu

+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

+ Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	12.392.630	8.261.820
	12.392.630	8.261.820
	12.392.630	8.261.820
	12.392.630	8.261.820
	12.392.630	8.261.820
	12.392.630	8.261.820

f/ Các quỹ của doanh nghiệp

+ Quỹ đầu tư và phát triển

+ Quỹ dự phòng tài chính

	8.262.398.160	19.155.398.160
	60.542	10.893.060.542
	8.262.337.618	8.262.337.618

14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	242.395.394.001	133.896.603.983
	242.395.394.001	133.896.603.983

15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Thuế xuất khẩu

- Hao hụt

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	47.468.050.316	17.090.060.035
	92.484.647	
	47.560.534.963	17.090.060.035

16. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	194.834.859.038	116.806.543.948
	194.834.859.038	116.806.543.948

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	98.934.606.241	83.554.938.096
	98.934.606.241	83.554.938.096

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

1.296.137.336

1.321.485.669

1.798.372.000

1.355.695.327

10.776.764.333

184.677.600

2.651.832.663

14.081.299.602

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

10.926.614

12.262.289

10.926.614

12.262.289

20. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý tài sản cố định
- Thu nhập khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

276.450.000

14.609.140

276.450.000

14.609.140

21. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý tài sản

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

65.280.000

0

65.280.000

0

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

16.887.335.163

6.469.920.281

16.887.335.163

6.469.920.281

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

51.216.921.170

35.137.459.395

39.403.530.145

20.834.316.853

8.797.371.776

7.385.922.625

43.374.296.225

14.429.348.696

236.894.643

498.233.103

143.029.013.959

78.285.280.672

24. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

157.000.000

117.000.000

157.000.000

117.000.000

25. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

- + Tổng lợi nhuận trước thuế
- + Các khoản điều chỉnh tăng
- + Các khoản điều chỉnh giảm
- + Tổng thu nhập chịu thuế
- + Thuế TNDN phải nộp
- + Thuế TNDN được miễn, giảm
- + Thuế TNDN còn phải nộp
- + Lợi nhuận sau thuế TNDN

Kỳ này

Kỳ trước

70.621.507.533

33.903.890.925

7.943.056.000

268.421.798

1.798.372.000

78.564.563.533

32.373.940.723

19.641.140.883

8.093.485.181

2.753.805.721

1.623.564.900

16.887.335.162

6.469.920.281

53.734.172.370

27.433.970.644

26. THÔNG TIN BỔ SUNG

26.1- Giao dịch giữa các bên liên quan: Không phát sinh

26.2- Về báo cáo bộ phận:

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và chỉ có mặt hàng chủ yếu là các loại quặng khoáng sản titan, hoạt động sản xuất của công ty là một quy trình khép kín từ khâu khai thác đến khâu sản xuất ra thành phẩm tiêu thụ.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi một tỉnh.

26.3- Báo cáo về Công cụ tài chính:

Tình hình sử dụng công cụ tài chính phát sinh tại doanh nghiệp:

- Về hợp đồng kỳ hạn:

Trong 6 tháng đầu năm 2012, công ty có phát sinh hợp đồng bán hàng hóa cho công ty Kafour Development Corporation Sdn.Bhd (KDC) theo hợp đồng số: TS/KDC.BMC/0112 ngày 29 tháng 02 năm 2012. Theo quy định của hợp đồng thì việc giao nhận hàng hóa sẽ được chia làm nhiều lần kéo dài từ tháng 4/2012 đến tháng 9/2012 với đơn giá hàng hóa được xác định là 1.730 USD/tấn.

Đơn giá này không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.

26.4- Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Huỳnh Ngọc Bích

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Anh Vũ

Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2012

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Văn Tổng